

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12 Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- RIÊNG QUÝ 2- 2026

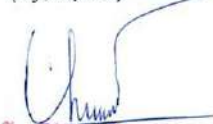
Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	TM8 VI.1	31,428,477,926	27,533,432,327	61,873,186,557	58,094,002,668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	TM8 VI.2	204,546,815	25,545,000	229,777,715	37,673,994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		31,223,931,111	27,507,887,327	61,643,408,842	58,056,328,674
4. Giá vốn hàng bán	11	TM9 VI.3	20,999,821,557	19,797,557,906	42,788,009,559	41,746,607,113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,224,109,554	7,710,329,421	18,855,399,283	16,309,721,561
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	TM9 VI.4	3,430,085,513	1,459,136,530	5,558,644,843	2,229,766,008
8. Chi phí tài chính	23	TM9 VI.5	60,533,076	53,317,522	121,543,445	55,252,522
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		60,421,514	23,968,522	121,431,883	23,968,522
9. Chi phí bán hàng	25	TM9 VI.8a	603,807,454	815,781,121	1,214,238,849	1,417,474,608
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	TM9 VI.8b	2,924,726,142	2,823,468,460	5,982,636,979	5,720,842,321
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)}	30		10,065,128,395	5,476,898,848	17,095,624,853	11,345,918,118
12. Thu nhập khác	31	TM9 VI.6	176,652,620	27,446,837	6,127,358,327	77,895,557
13. Chi phí khác	32		67,251	1	71,747,254	7
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		176,585,369	27,446,836	6,055,611,073	77,895,550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,241,713,764	5,504,345,684	23,151,235,926	11,423,813,668
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	TM9 VI.10	1,617,863,479	955,502,362	3,797,666,672	1,997,115,427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6,788,457)	(11,195,998)	6,701,744	(11,195,998)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,630,638,742	4,560,039,320	19,346,867,510	9,437,894,239
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

KÊ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Anh Chi



TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2026





CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo TP Hồ Chí Minh.

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - RIÊNG

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính:

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1 2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		103,134,682,232	98,577,096,890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	2,615,390,961	7,536,908,062
1. Tiền	111		2,615,390,961	2,536,908,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43,371,528,000	40,084,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	43,371,528,000	40,084,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,713,149,035	26,325,659,341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	18,520,969,011	20,394,962,845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,644,573,265	930,860,598
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	TM1A V.4a	5,552,119,913	5,004,349,052
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4,513,154)	(4,513,154)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	31,174,485,300	24,223,941,040
1. Hàng tồn kho	141		31,764,493,972	24,847,458,431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(590,008,672)	(623,517,391)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		260,128,936	406,588,447
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	TM5 V.12a	190,142,628	289,454,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	TM5A V.16	48,897,783	103,173,114
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		21,088,525	13,961,116

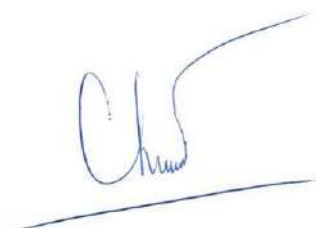
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1 2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		76,599,002,976	77,672,781,597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48,342,500	50,394,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	TM1A V.4b	48,342,500	50,394,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		71,491,395,494	72,355,344,283
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	55,618,534,086	56,184,327,299
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	113,397,558,615	114,051,278,936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(57,779,024,529)	(57,866,951,637)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	15,872,861,408	16,171,016,984
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(8,736,945,493)	(8,438,789,917)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	241	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	TM5 V.10	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	TM1A V7	2,481,908	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,481,908	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261	TM1A V2c	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	TM1A V2b.2	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,056,783,074	3,267,042,814
1. Chi phí phân bổ dài hạn	271	TM5 V.12b	2,937,878,708	3,141,436,704
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		118,904,366	125,606,110
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		179,733,685,208	176,249,878,487
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		34,196,883,153	34,925,270,690
I. Nợ ngắn hạn	310		33,997,883,153	34,719,770,690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	11,922,494,824	10,040,785,618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,221,990,025	4,488,190,111
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		693,312,036	671,552,786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	TM5A V.16	1,963,101,531	1,447,195,141
5. Phải trả người lao động	315		2,696,644,263	4,444,403,347
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	TM5A V.17	123,164,711	141,188,281
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	TM5A V.19a	54,502,840	52,656,750
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	TM5A V.14a	1,315,796,333	6,286,793,916
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	TM7 V.20e	8,006,876,590	7,147,004,740
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		199,000,000	205,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	TM5A V.19b	199,000,000	205,500,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	TM5A V.14b	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	145,536,802,055	141,324,607,797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		87,999,910,000	87,999,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1 2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	12,219,782,726	11,252,439,350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,111,609,329	39,866,758,447
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420A		26,666,771,947	23,008,120,149
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		16,444,837,382	16,858,638,298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		179,733,685,208	176,249,878,487

KẾ TOÁN TRƯỞNG/ NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Khải Nhã Ngôn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-RIỀNG
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Từ ngày: 01-01-2026 đến 30-06-2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,151,235,926	11,423,813,668
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,129,344,098	2,099,439,165
Các khoản dự phòng	03		(33,508,719)	55,979,990
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5,676,826,661)	(2,229,766,008)
- Chi phí đi vay	06		121,431,883	23,968,522
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8=1+2+3+4+5+6+7)	08		19,691,676,527	11,373,435,337
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,250,023,062	(5,159,299,303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,917,035,541)	2,738,363,903
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,995,961,540	(1,927,442,883)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		302,869,585	323,243,262
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(119,744,780)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,242,355,686)	(2,271,533,441)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,094,814,902)	(777,018,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,886,579,805	4,299,748,109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,466,985,309)	(2,245,365,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,671,528,000)	(13,084,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,384,000,000	17,608,072,981
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

3301
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,977,459,418	1,847,430,006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		341,127,927	4,126,137,672
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,762,720,847	3,584,378,958
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,733,718,430)	(1,305,709,590)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,178,227,250)	(13,161,089,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,149,224,833)	(10,882,420,132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,921,517,101)	(2,456,534,351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,536,908,062	6,757,221,068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,615,390,961	4,300,686,717

KÊ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP.HCM

Mã số thuế: 0301427564

Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dụng cụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH Usar Việt Nam
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: : Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

504
TỶ
ÁN
HÀM
PHI
ỐC

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành,

chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo tình hình tài chính riêng

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	21,679,122	15,725,832
- Tiền gửi ngân hàng	2,593,711,839	2,521,182,230
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	2,615,390,961	7,536,908,062



02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ						
- Các khoản đầu tư khác;		-				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu + Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1) Ngắn hạn	43,371,528,000	43,371,528,000		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	43,371,528,000	43,371,528,000		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
b2) Dài hạn	-			-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			-		
- Các khoản đầu tư khác	-			-		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên

CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI QUANG

- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
+ Chi tiết các khoản phải thu của các bên liên quan

CÔNG TY TNHH USAR VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH AN MEDICOL PHARMA

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
18,520,969,011	20,394,962,845
2,433,936,580	3,110,324,370
2,433,936,580	3,110,324,370
13,827,849,754	16,175,671,890
11,815,146,886	15,530,532,282
2,012,702,868	645,139,608
2,259,182,677	1,108,966,585
-	-
18,520,969,011	20,394,962,845

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
50,700,000		101,800,000	
41,005,239		26,284,663	
5,460,414,674		4,876,264,389	
5,552,119,913		5,004,349,052	

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;

Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
-		-	
-		-	
-		-	
16,446,500		16,486,500	

030
C
C
D
P
V
T

- Cho mượn; tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	31,896,000	33,908,000		
Cộng	48,342,500	50,394,500		
5. Nợ xấu				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Giá gốc		
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi		

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng	4,513,154	4,513,154		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá gốc		
	Dự phòng	Dự phòng		
06- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-		
- Nguyên liệu, vật liệu	18,353,895,044	14,669,685,841		
- Công cụ, dụng cụ	12,400,488	2,760,830		
- Chi phí SX, KD dở dang	4,905,213,206	2,653,578,743		
- Sản phẩm	8,487,985,234	7,395,848,337		
- Hàng hóa	5,000,000	125,584,680		
- Hàng gửi đi bán	-	-		
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-		
- Dự phòng giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(590,008,672)	(623,517,391)		
Cộng	31,174,485,300	24,223,941,040		

	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Giá gốc	Giá gốc		
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi		
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-		
Cộng	-	-		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Mua sắm;	2,481,908	-		
- XDCB;	-	-		
- Sửa chữa	-	-		
Cộng	2,481,908	-		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	68,337,174,251	41,164,507,917	1,730,930,101	2,451,658,502	367,008,165	114,051,278,936
-Mua trong năm	38,397,160	264,000,000	-	962,998,149	-	1,265,395,309
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	700,068,011	-	-	700,068,011
-Giảm khác	1,000,000,000				219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	67,375,571,411	41,428,507,917	1,030,862,090	3,414,656,651	147,960,546	113,397,558,615
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,516,114,868	34,611,007,024	1,730,930,101	641,891,479	367,008,165	57,866,951,637
-Khấu hao trong năm	843,122,692	840,654,522	-	147,411,308	-	1,831,188,522
-Tăng khác						-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	700,068,011	-	-	700,068,011
-Giảm khác	1,000,000,000				219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	20,359,237,560	35,451,661,546	1,030,862,090	789,302,787	147,960,546	57,779,024,529
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	47,821,059,383	6,553,500,893	-	1,809,767,023	-	56,184,327,299
-Tại ngày cuối kỳ	47,016,333,851	5,976,846,371	-	2,625,353,864	-	55,618,534,086

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2026	4,268,916,667	25,637,595,239	1,730,930,101	229,818,182	367,008,165	32,234,268,354
Tại 30/06/2026	3,268,916,667	25,989,806,148	1,030,862,090	229,818,182	147,960,546	30,667,363,633



Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN			
-Tăng do hợp nhất KD			
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,709,389,917	729,400,000	8,438,789,917
-Khấu hao trong năm	298,155,576	-	298,155,576
-Tăng khác			
-Thanh lý, nhượng bán			
-Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	8,007,545,493	729,400,000	8,736,945,493
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm	16,171,016,984	-	16,171,016,984
Số dư cuối kỳ	15,872,861,408	-	15,872,861,408

11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí chờ phân bổ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

-

-

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

34,307,903

40,401,977

Chi phí đi vay

-

-

Chi phí thành lập doanh nghiệp

-

-

Chi phí mua bảo hiểm

10,137,801

70,964,631

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

145,696,924

178,087,609

190,142,628

289,454,217

b) Dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

-

-

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

828,093,592

662,490,097

Chi phí đi vay

-

-

Chi phí thành lập doanh nghiệp

-

-

Chi phí mua bảo hiểm

-

-

Chi phí trả trước dài hạn khác

2,109,785,116

2,478,946,607

Cộng

2,937,878,708

3,141,436,704

56
TY
AN
HAN
PHU
OCH

14- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ Giá trị	Trong kỳ		Đầu Kỳ Giá trị
		Tăng	Giảm	
a) -Vay ngắn hạn	1,315,796,333	5,762,720,847	10,733,718,430	6,286,793,916
Vay ngắn hạn	1,315,796,333	5,762,720,847	10,733,718,430	6,286,793,916
Vay dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-
Cộng	1,315,796,333	5,762,720,847	10,733,718,430	6,286,793,916
b) -Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán
chiếm từ 10% trở lên

CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN THÀNH

CÔNG TY CP HÓA DƯỢC - DƯỢC PHẨM I

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS

- Chi tiết các khoản phải trả của các bên liên quan

- Phải trả cho các đối tượng khác

 Cộng

b) Phải trả cổ tức

	Cuối kỳ Giá trị	Đầu kỳ Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11,922,494,824	10,040,785,618
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	5,216,622,716	3,945,090,017
CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN THÀNH	2,301,506,076	2,717,199,267
CÔNG TY CP HÓA DƯỢC - DƯỢC PHẨM I	1,482,704,000	1,069,751,750
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	1,432,412,640	158,139,000
- Chi tiết các khoản phải trả của các bên liên quan	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	6,705,872,108	6,095,695,601
Cộng	11,922,494,824	10,040,785,618
b) Phải trả cổ tức	693,312,036	671,552,786

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Đã nộp/ Chuyển khấu trừ		Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phát sinh trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
-Thuế Giá trị Giá tăng phải nộp	-	323,259,822	4,011,737,017	4,057,485,515	-	369,008,320
-Thuế Giá trị Giá tăng Phải thu (hàng nhập khẩu)	-	-	71,839,941	71,839,941	-	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,617,863,479	3,797,666,672	3,242,355,686	-	1,062,552,493
-Thuế thu nhập cá nhân	-	21,978,230	827,539,597	821,195,695	-	15,634,328
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-



-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	48,897,783	-	160,979,841	106,704,510	103,173,114	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	48,897,783	1,963,101,531	8,869,763,068	8,299,581,347	103,173,114	1,447,195,141

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	123,164,711	141,188,281
Chi phí phải trả:lãi vay	1,687,103	7,562,937
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
Chi phí phải trả khác	121,477,608	133,625,344
b) Dài hạn	-	-
Chi phí phải trả:lãi vay	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	123,164,711	141,188,281

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	20,192,840	18,346,750
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả ngắn hạn khác (33881)	34,310,000	34,310,000
Phải trả ngắn hạn khác (13881)	-	-
Cộng	54,502,840	52,656,750
b) Dài hạn	-	-
Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn	-	-
Phải trả ký quỹ, ký cược (3441)	-	-
Phải trả dài hạn khác (13882)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn	199,000,000	205,500,000
Cộng	199,000,000	205,500,000

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

87,999,910,000

87,999,910,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,178,227,250	13,161,089,500

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu kỳ
8,799,991	8,799,991
8,799,991	8,799,991
.....	
.....	
.....	
.....	
8,799,991	8,799,991
.....	
10,000	10,000

* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cuối kỳ	Đầu kỳ
12,219,782,726	11,252,439,350
8,006,876,590	7,147,004,740
	

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-
-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa ,dịch vụ	31,428,477,926	27,533,432,327
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	31,428,477,926	27,533,432,327
2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm Giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	204,546,815	25,545,000
Cộng	204,546,815	25,545,000
Doanh thu các bên liên quan	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Usar Việt Nam	13,518,023,340	12,906,078,100
Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA	3,562,490,000	4,045,616,700
Hàng bán bị trả lại		
Công ty TNHH Usar Việt Nam	42,266,200	18,765,000
Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA	48,720,000	



3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Quý 2/2026

20,544,751,141

455,070,416

20,999,821,557

Quý 2/2025

19,746,091,070

51,466,836

19,797,557,906

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền cho vay, tiền gửi

Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Lãi do bán các loại chứng khoán

Lãi bán ngoại tệ

Lãi bán hàng trả chậm

Chiết khấu thanh toán được hưởng

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Cộng

Quý 2/2026

1,277,621,891

-

2,152,463,622

-

-

-

-

-

-

3,430,085,513

Quý 2/2025

732,302,661

-

726,833,869

-

-

-

-

-

-

1,459,136,530

5- Chi phí tài chính (Mã số 23)

Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Lỗ do bán các loại chứng khoán

Chiết khấu thanh toán cho người mua

Lãi mua hàng trả chậm

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu

Chi phí tài chính khác

Chi phí lãi vay

Cộng

Quý 2/2026

111,562

-

-

-

-

-

-

-

60,421,514

60,533,076

Quý 2/2025

29,349,000

-

-

-

-

-

-

-

23,968,522

53,317,522

6-Thu nhập khác

Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường

Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Lãi do đánh giá lại tài sản

Thuế được giảm/Tiền thuế đất được giảm

Thu nhập khác

Cộng

Quý 2/2026

-

118,181,818

-

-

-

58,470,802

176,652,620

Quý 2/2025

-

-

-

-

27,446,837

27,446,837

7- Chi phí khác

Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác

Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Lỗ do đánh giá lại tài sản;

Chi phí khác

Cộng

Quý 2/2026

-

-

-

67,251

67,251

Quý 2/2025

-

-

-

1

1

8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Quý 2/2026

603,807,454

Quý 2/2025

815,781,121

03
C
C
DU
PH
VTAC

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,924,726,142	2,823,468,460
--	---------------	---------------

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 2/2026

18,192,291,116
4,344,837,631
1,159,887,903
692,400,432
270,478,169
24,659,895,251

Quý 2/2025

12,907,403,752
3,901,439,077
1,007,981,200
574,764,859
107,134,437
18,498,723,325

14
ĐN
P
C
ĐN
- T

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
(Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 2/2026

Quý 2/2025

1,617,863,479

955,502,362

1,617,863,479

955,502,362

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 52)

Quý 2/2026

Quý 2/2025

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(6,788,457)

(11,195,998)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(6,788,457)

(11,195,998)

Tổng cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thanh vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Quý 2/2026

Quý 2/2025

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

2,059,936,834

3.584.378,958

Cộng

2,059,936,834

3,584,378,958

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:

Quý 2/2026

Quý 2/2025

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

4,446,924,514

1,305,709,590

Cộng

4,446,924,514

1,305,709,590

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

2756
3 TY
HÂN
PH
3 PH
HOC

- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): trình bày lại số dư đầu kỳ do thay đổi chính sách kế toán của báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại theo 99/2025/TT-BTC tại 01/01/2026	Số liệu đã phát hành theo 200/2014/TT-BTC tại 31/12/2025	Thay đổi thuần
- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,536,908,062	7,550,869,178	(13,961,116)
- Tiền	111	2,536,908,062	2,550,869,178	(13,961,116)
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 150)	160	406,588,447	392,627,331	13,961,116
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 155)	165	13,961,116	-	13,961,116
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	671,552,786	-	671,552,786
- Phải trả ngắn hạn khác (Mã số cũ: 319)	320	52,656,750	724,209,536	(671,552,786)

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Chải Nhã Ngôn

